



VILAS 086

Số/No: 1436/MT/0534/0326

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày/Date: 20/03/2026
 Trang/Page: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu ra HTXL nước thải)
Sample name and ID Tọa độ: 0578050/1114925
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 3,2 lít (03 chai)
Quantity of sample 01 sample, approx. 3.2 liters (03 bottles)
3. Ngày nhận mẫu : 10/03/2026
Date received
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
State of sample Sample is contained in plastic and glass bottle
5. Ngày thử nghiệm : Từ 10/03/2026 đến 18/03/2026
Date tested
6. Nơi gửi mẫu : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ CẦN THƠ**
Sample received from **179B đường Lê Hồng Phong, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ**
CAN THO INTERNATIONAL AIRPORT
179B Le Hong Phong Street, Thoi An Dong Ward, Can Tho City
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
Keeping sample
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0534MT
Sampling, testing on-site See minutes of environmental monitoring no. 0534MT
- Lấy mẫu theo: hướng dẫn quan trắc 5.7
Sampling in accordance with: Monitoring guide HD 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng/ *Sampling point: As client requesting*
 - Thời gian và địa điểm: 09h30 ngày 10/03/2026 tại Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ - 179B, đường Lê Hồng Phong, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ.
Time and place: 09h30 date 10/03/2026 at Can Tho International Airport – 179B Le Hong Phong Street, Thoi An Dong Ward, Can Tho City.
9. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 02/02
Results of test See pages 02/02.

Ghi chú/ Notes: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019)/ *Laboratory was specified by the Ministry of Natural Resources and Environment under Decision No. according to Certificate No. 38/GCN-BTNMT dated October 27, 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 14 : 2008/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt/ National technical regulation on domestic wastewater; - MDL/ Method detection limit: Giới hạn phát hiện của phương pháp; - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ the limit of quantification of the test method.*

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH
HEAD OF CHEMICAL - BIOLOGICAL LABORATORY

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.* 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

STT	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Methods	Kết quả Results	(*)Mức giới hạn Limits
1	Tổng số Coliform Total Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2.7 x 10 ³	5,000
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C) Biochemical oxygen demand at 20°C	mg/L	SMEWW 5210B:2023	7	50
3	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) Nitrate content (as N)	mg/L	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2023	31.40	50
4	Hàm lượng Sunfua (tính theo H ₂ S) Sulfide content (as H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ .B&D:2023	Không phát hiện/ Not detected (MDL = 0.02)	4.0
5	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) Total Phosphorous content (as P)	mg/L	SMEWW 4500- P.B&E:2023	3.19	-
6	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Total suspended solid content	mg/L	SMEWW 2540D:2023	15.00	100
7	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) Dissolved solids content	mg/L	HD 5.6-QT-56	313	1,000
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) Ammonium content (as N)	mg/L	TCVN 5988:1995	4.48	10
9	pH	-	TCVN 6492:2011	7,32 (tại 29,8°C) 7.32 (at 29.8°C)	5-9
10	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật Vegetable and animal oils content	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	Không phát hiện/ Not detected (MDL = 0.90)	20
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt Total surface active agent	mg/L	TCVN 6622-1:2009	Không phát hiện/ Not detected (MDL = 0.15)	10

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số/No: 1437/MT/0534/0326

Ngày/ Date: 20/03/2026
Trang/ Page: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu
Sample name and ID : Nước thải 2 (Đầu vào HTXL nước thải)
Tọa độ: 0578039/1117941
2. Số lượng mẫu
Quantity of sample : 01 mẫu khoảng 3,2 lít (03 chai)
01 sample, approx. 3.2 liters (03 bottles)
3. Ngày nhận mẫu
Date received : 10/03/2026
4. Tình trạng mẫu
State of sample : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
Sample is contained in plastic and glass bottle
5. Ngày thử nghiệm
Date tested : Từ 10/03/2026 đến 18/03/2026
6. Nơi gửi mẫu
Sample received from : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ CẦN THƠ**
179B đường Lê Hồng Phong, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ
CAN THO INTERNATIONAL AIRPORT
179B Le Hong Phong Street, Thoi An Dong Ward, Can Tho City
7. Lưu mẫu
Keeping sample : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường
Sampling, testing on-site : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0534MT
See minutes of environmental monitoring no. 0534MT
- Lấy mẫu theo: hướng dẫn quan trắc 5.7
Sampling in accordance with: Monitoring guide HD 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng/ Sampling point: As client requesting
 - Thời gian và địa điểm: 09h30 ngày 10/03/2026 tại Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ - 179B, đường Lê Hồng Phong, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ.
Time and place: 09h30 date 10/03/2026 at Can Tho International Airport - 179B Le Hong Phong Street, Thoi An Dong Ward, Can Tho City.
9. Kết quả thử nghiệm
Results of test : Xem trang 02/02
See pages 02/02.

Ghi chú/ Notes: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019)/ Laboratory was specified by the Ministry of Natural Resources and Environment under Decision No. according to Certificate No. 38/GCN-BTNMT dated October 27, 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 14 : 2008/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt/ National technical regulation on domestic wastewater; - MDL/ Method detection limit: Giới hạn phát hiện của phương pháp; - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ the limit of quantification of the test method.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH
HEAD OF CHEMICAL - BIOLOGICAL LABORATORY

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**
TEST REPORT

STT	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Methods	Kết quả Results	(*)Mức giới hạn Limits
1	Tổng số Coliform Total Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2.7 x 10 ⁷	5,000
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C) Biochemical oxygen demand at 20°C	mg/L	SMEWW 5210B:2023	66	50
3	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) Nitrate content (as N)	mg/L	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2023	1.70	50
4	Hàm lượng Sunfua (tính theo H ₂ S) Sulfide content (as H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ .B&D:2023	Không phát hiện/ Not detected (MDL = 0.02)	4.0
5	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) Total Phosphorous content (as P)	mg/L	SMEWW 4500- P.B&E:2023	6.18	-
6	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Total suspended solid content	mg/L	SMEWW 2540D:2023	87.00	100
7	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) Dissolved solids content	mg/L	HD 5.6-QT-56	539	1,000
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) Ammonium content (as N)	mg/L	TCVN 5988:1995	78.46	10
9	pH	-	TCVN 6492:2011	7,08 (tại 28,4°C) 7.08 (at 28.4°C)	5-9
10	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật Vegetable and animal oils content	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	11.20	20
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt Total surface active agent	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0.79	10

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số/No: 1438/MT/0534/0326

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày/ Date: 20/03/2026
Trang/ Page: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu
Sample name and ID : Nước mặt (Hồ sen, nơi tiếp nhận nước thải sau xử lý)
Tọa độ: 0578086/1114707
2. Số lượng mẫu
Quantity of sample : 01 mẫu khoảng 3,2 lít (03 chai)
01 sample, approx. 3.2 liters (03 bottles)
3. Ngày nhận mẫu
Date received : 10/03/2026
4. Tình trạng mẫu
State of sample : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
Sample is contained in plastic and glass bottle
5. Ngày thử nghiệm
Date tested : Từ 10/03/2026 đến 18/03/2026
6. Nơi gửi mẫu
Sample received from : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ CẦN THƠ**
179B đường Lê Hồng Phong, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ
CAN THO INTERNATIONAL AIRPORT
179B Le Hong Phong Street, Thoi An Dong Ward, Can Tho City
7. Lưu mẫu
Keeping sample : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường
Sampling, testing on-site : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0534MT
See minutes of environmental monitoring no. 0534MT
- Lấy mẫu theo: hướng dẫn quan trắc 5.7
Sampling in accordance with: Monitoring guide HD 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng/ Sampling point: As client requesting
 - Thời gian và địa điểm: 09h30 ngày 10/03/2026 tại Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ - 179B, đường Lê Hồng Phong, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ.
 - Time and place: 09h30 date 10/03/2026 at Can Tho International Airport - 179B Le Hong Phong Street, Thoi An Dong Ward, Can Tho City.
9. Kết quả thử nghiệm
Results of test : Xem trang 02/02
See pages 02/02.

Ghi chú/ Notes: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019)/ Laboratory was specified by the Ministry of Natural Resources and Environment under Decision No. according to Certificate No. 38/GCN-BTNMT dated October 27, 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 14 : 2008/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt/ National technical regulation on domestic wastewater; - MDL/ Method detection limit: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH
HEAD OF CHEMICAL - BIOLOGICAL LABORATORY

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



STT	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Methods	Kết quả Results	Mức giới hạn (*) Limits
1	Tổng số Coliform Total Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	9.3 x 10 ²	5,000
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20 ⁰ C) Biochemical oxygen demand at 20°C	mg/L	SMEWW 5210B:2023	5	50
3	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) Nitrate content (as N)	mg/L	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2023	26.27	50
4	Hàm lượng Sulfua (S ²⁻) Sulfide content (as S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ .B&D:2023	Không phát hiện/ Not detected (MDL = 0.02)	4.0
5	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) Total Phosphorous content (as P)	mg/L	SMEWW 4500- P.B&E:2023	2.69	-
6	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Total suspended solid content	mg/L	SMEWW 2540D:2023	16.00	100
7	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) Dissolved solids content	mg/L	HD 5.6-QT-56	279	1,000
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) Ammonium content (as N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3.06	10
9	pH	-	TCVN 6492:2011	6,82 (tại 28,9°C) 6.82 (at 28.9°C)	5-9
10	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật Vegetable and animal oils content	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	Không phát hiện/ Not detected (MDL = 0.90)	20
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt Total surface active agent	mg/L	TCVN 6622-1:2009	Không phát hiện/ Not detected (MDL = 0.02)	10

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.